

Biểu mẫu số 4: Cấp tỉnh
Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt nông thôn năm 2023 của tỉnh Kon Tum

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
I	Th.phố Kon Tum	17.512	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	2488	14,2%	14.514	82,9%	97,1%	411	0	0,0%	376	91,5%
1	Xã Chư Hreng	865	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	836	96,6%	96,6%	39	0	0,0%	35	89,7%
2	Xã Đăk Blà	1915	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	1828	95,5%	95,5%	61	0	0,0%	57	93,4%
3	Xã Đăk Cấm	1707	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1053	61,7%	580	34,0%	95,7%	34	0	0,0%	32	94,1%
4	Xã Đăk Năng	988	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	38	3,8%	917	92,8%	96,7%	17	0	0,0%	16	94,1%
5	Xã Đăk Rơ Wa	921	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	98	10,6%	783	85,0%	95,7%	28	0	0,0%	26	92,9%
6	Xã Đoàn Kết	1199	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	1175	98,0%	98,0%	14	0	0,0%	13	92,9%
7	Xã Hòa Bình	1847	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	548	29,7%	1262	68,3%	98,0%	46	0	0,0%	41	89,1%
8	Xã Ia Chim	2824	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	594	21,0%	2156	76,3%	97,4%	42	0	0,0%	39	92,9%
9	Xã Kroong	1287	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	6	0,5%	1236	96,0%	96,5%	51	0	0,0%	46	90,2%
10	Xã Ngọc Bay	1303	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	151	11,6%	1115	85,6%	97,2%	33	0	0,0%	28	84,8%
11	Xã Vinh Quang	2656	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	2626	98,9%	98,9%	46	0	0,0%	43	93,5%
II	Huyện Đăk Hà	14.294	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	4.981	34,8%	8.126	56,8%	91,7%	1.379	0	0,0%	1.151	83,5%
1	Xã Đăk La	2.257	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.251	55,4%	911	40,4%	95,8%	130	0	0,0%	121	93,1%
2	Xã Đăk Ui	1.399	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	1.149	82,1%	82,1%	62	0	0,0%	50	80,6%
3	Xã Ngọc Réo	1.204	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	144	12,0%	1.001	83,1%	95,1%	283	0	0,0%	234	82,7%

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
4	Xã Đắk Ngọc	1.074	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	449	41,8%	581	54,1%	95,9%	51	0	0,0%	47	92,2%
5	Xã Đắk Hring	2.183	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.015	46,5%	1.074	49,2%	95,7%	134	0	0,0%	126	94,0%
6	Xã Đắk Mar	1.643	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.061	64,6%	514	31,3%	95,9%	68	0	0,0%	64	94,1%
7	Xã Đắk Pxi	1.103	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	169	15,3%	780	70,7%	86,0%	302	0	0,0%	236	78,1%
8	Xã Đắk Long	922	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	82	8,9%	620	67,2%	76,1%	269	0	0,0%	203	75,5%
9	Xã Hà Mòn	1.257	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	810	64,4%	400	31,8%	96,3%	10	0	0,0%	9	90,0%
10	Xã Ngọc Wang	1.252	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	1.096	87,5%	87,5%	70	0	0,0%	61	87,1%
III	Huyện Đắk Tô	8.930	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	3.568	40,0%	4.492	50,3%	90,3%	1.482	0	0,0%	1.289	87,0%
1	Xã Đắk Rơ Nga	989	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	90	9,1%	706	71,4%	80,5%	247	0	0,0%	199	80,6%
2	Xã Đắk Trăm	1.045	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	412	39,4%	535	51,2%	90,6%	327	0	0,0%	289	88,4%
3	Xã Diên Bình	1.948	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1314	67,5%	551	28,3%	95,7%	169	0	0,0%	160	94,7%
4	Xã Kon Đào	1.030	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	934	90,7%	90,7%	142	0	0,0%	126	88,7%
5	Xã Ngọc Tụ	671	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	438	65,3%	205	30,6%	95,8%	153	0	0,0%	143	93,5%
6	Xã Pô Kô	851	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	120	14,1%	576	67,7%	81,8%	251	0	0,0%	208	82,9%
7	Xã Tân Cảnh	1.782	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	964	54,1%	718	40,3%	94,4%	64	0	0,0%	60	93,8%
8	Xã Văn Lem	614	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	230	37,5%	267	43,5%	80,9%	129	0	0,0%	104	80,6%
IV	Huyện Tu Mơ Rông	7.049	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	2.421	34,3%	4.041	57,3%	91,7%	2.193	0	0,0%	1.942	88,6%
1	Đắk Hà	917	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	164	17,9%	712	77,6%	95,5%	213	0	0,0%	201	94,4%
2	Đắk Na	823	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	362	44,0%	425	51,6%	95,6%	298	0	0,0%	277	93,0%

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
3	Đăk Rơ Ông	950	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	697	73,4%	73,4%	383	0	0,0%	277	72,3%
4	Đăk Sao	940	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	324	34,5%	579	61,6%	96,1%	238	0	0,0%	223	93,7%
5	Măng Ri	526	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	360	68,4%	142	27,0%	95,4%	72	0	0,0%	68	94,4%
6	Ngọc Lây	539	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	421	78,1%	92	17,1%	95,2%	160	0	0,0%	150	93,8%
7	Ngọc Yêu	496	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	252	50,8%	150	30,2%	81,0%	113	0	0,0%	85	75,2%
8	Tê Xăng	451	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	202	44,8%	228	50,6%	95,3%	151	0	0,0%	140	92,7%
9	Tu Mơ Rông	368	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	180	48,9%	172	46,7%	95,7%	114	0	0,0%	105	92,1%
10	Văn Xuôi	300	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	156	52,0%	130	43,3%	95,3%	150	0	0,0%	136	90,7%
11	Đăk Tơ Kan	739	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0%	714	96,6%	96,6%	301	0	0,0%	280	93,0%
V	Huyện Ngọc Hồi	11.343	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	3.120	27,5%	7.697	67,9%	95,4%	675	0	0,0%	631	93,5%
1	Đăk Ang	1.159	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	530	45,7%	572	49,4	95,1%	251	0	0,0%	233	92,8%
2	Đăk Dục	1.521	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	429	28,2%	1.028	67,6	95,8%	53	0	0,0%	49	92,5%
3	Đăk Kan	1.415	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	125	8,8%	1.223	86,4	95,3%	21	0	0,0%	20	95,2%
4	Đăk Nông	1.219	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	7	0,6%	1.156	94,8	95,4%	79	0	0,0%	74	93,7%
5	Đăk Xú	1.980	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	132	6,7%	1.763	89,0	95,7%	81	0	0,0%	76	93,8%
6	Pờ Y	2.502	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.876	75,0%	502	20,1	95,0%	118	0	0,0%	111	94,1%
7	Sa Loong	1.547	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	21	1,4%	1.453	93,9	95,3%	72	0	0,0%	68	94,4%
VI	Huyện Đăk Glei	11.913	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	5.007	42,0%	5.573	46,8%	88,8%	1.322	0	0,0%	1.046	79,1%
1	Xã Đăk Choong	969	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	914	94,3	17	1,8	96,1	103	0	0,0%	93	90,3

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
2	Xã Đăk Kroong	1.150	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	479	41,7	616	53,6	95,2	88	0	0,0%	81	92,0
3	Xã Đăk Long	1.642	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	507	30,9	940	57,2	88,1	249	0	0,0%	201	80,7
4	Xã Đăk Man	395	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	68	17,2	248	62,8	80,0	50	0	0,0%	37	74,0
5	Xã Đăk Môn	1.786	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	368	20,6	1.350	75,6	96,2	79	0	0,0%	72	91,1
6	Xã Đăk Nhoong	740	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	392	53,0	201	27,2	80,1	36	0	0,0%	27	75,0
7	Xã Đăk Pek	2.549	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1387	54,4	1.061	41,6	96,0	150	0	0,0%	140	93,3
8	Xã Đăk Plô	453	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	353	77,9	11	2,4	80,4	58	0	0,0%	41	70,7
9	Xã Mường Hoong	875	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	112	12,8	591	67,5	80,3	223	0	0,0%	158	70,9
10	Xã Ngọc Linh	792	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	211	26,6	352	44,4	71,1	245	0	0,0%	167	68,2
11	Xã Xốp	562	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	216	38,4	186	33,1	71,5	41	0	0,0%	29	70,7
VII	Huyện Kon Plông	6.261	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	4.077	65,1%	1.746	27,9%	93,0%	2.353	0	0,0%	1958	83,2%
1	Xã Đăk Nền	608	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	554	91,1%	3	0,5%	91,6%	346	0	0,0%	253	73,1%
2	Xã Đăk Ring	595	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	449	75,5%	25	4,2%	79,7%	264	0	0,0%	198	75,0%
3	Xã Đăk Tăng	491	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	358	72,9%	113	23,0%	95,9%	96	0	0,0%	84	87,5%
4	Xã Hiếu	962	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	122	12,7%	795	82,6%	95,3%	522	0	0,0%	423	81,0%
5	Xã Măng Bút	1262	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	984	78,0%	170	13,5%	91,4%	706	0	0,0%	611	86,5%
6	Xã Măng Cảnh	753	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	588	78,1%	133	17,7%	95,8%	100	0	0,0%	94	94,0%
7	Xã Ngọc Tem	944	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	676	71,6%	229	24,3%	95,9%	210	0	0,0%	195	92,9%
8	Xã Pờ Ê	646	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	346	53,6%	278	43,0%	96,6%	109	0	0,0%	100	91,7%
VIII	Huyện Kon Rẫy	6.158	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	2.937	47,7%	2.929	47,6%	95,3%	549	0	0,0%	495	90,2%

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
1	Xã Đăk Kôi	846	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	371	43,9%	392	46,3%	90,2%	171	0	0,0%	146	85,4%
2	Xã Đăk Pnê	651	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	463	71,1%	160	24,6%	95,7%	151	0	0,0%	139	92,1%
3	Xã Đăk Ruồng	1.394	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	673	48,3%	658	47,2%	95,5%	32	0	0,0%	30	93,8%
4	Xã Đăk Tơ Lung	702	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	460	65,5%	221	31,5%	97,0%	37	0	0,0%	32	86,5%
5	Xã Đăk Tờ re	1.378	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	426	30,9%	901	65,4%	96,3%	113	0	0,0%	106	93,8%
6	Xã Tân Lập	1.187	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	544	45,8%	597	50,3%	96,1%	45	0	0,0%	42	93,3%
IX	Huyện Sa Thầy	11.482	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	1.902	16,6%	8.583	74,8%	91,3%	1.439	0	0,0%	1.255	87,2%
1	Xã Hơ Moong	1.552	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	710	45,7	739	47,6	93,4	87	0	0,0%	81	93,1
2	Xã Mô Rai	1.636	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	90	5,5	1.402	85,7	91,2	293	0	0,0%	267	91,1
3	Xã Rờ Koi	1.599	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	485	30,3	648	40,5	70,9	374	0	0,0%	264	70,6
4	Xã Sa Bình	1.353	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	137	10,1	1.153	85,2	95,3	64	0	0,0%	61	95,3
5	Xã Sa Nghĩa	838	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	132	15,8	699	83,4	99,2	43	0	0,0%	42	97,7
6	Xã Sa Nhon	1.029	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	85	8,3	935	90,9	99,1	30	0	0,0%	29	96,7
7	Xã Sa Sơn	685	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0	654	95,5	95,5	31	0	0,0%	29	93,5
8	Xã Ya Ly	617	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	62	10,0	526	85,3	95,3	54	0	0,0%	51	94,4
9	Xã Ya Tăng	476	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	0	0,0	437	91,8	91,8	114	0	0,0%	104	91,2
10	Xã Ya Xiêr	1.697	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	201	11,8	1.390	81,9	93,8	349	0	0,0%	327	93,7
X	Huyện Ia H'drai	3.875	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	648	16,7%	3.096	79,9%	96,6%	711	0	0,0%	675	94,9%
1	Xã Ia Dom	950	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	304	32,0%	611	64,3%	96,3%	71	0	0,0%	68	95,8%

TT	Tên xã	Tổng số HGD (Hộ)	Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước sạch					Tỷ lệ (%) HGD sử dụng nước HVS*					Hộ nghèo				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT (%)		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL (%)		Tổng (%)	Tổng số hộ nghèo (Hộ)	Tỷ lệ (%) hộ nghèo sử dụng nước sạch		Tỷ lệ (%) Hộ nghèo sử dụng nước HVS	
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
2	Xã Ia Đal	1.675	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	218	13,0%	1399	83,5%	96,5%	308	0	0,0%	293	95,1%
3	Xã Ia Tơi	1.250	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	126	10,1%	1086	86,9%	97,0%	332	0	0,0%	314	94,6%
	Tổng cộng	98.817	0	0,0%	0	0,0%	0,0%	31.149	31,5%	60.797	61,5%	93,0%	12.514	0	0,0%	10.818	86,4%

Biểu mẫu số 5: Cấp tỉnh***Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình CNTT**

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
I-	Thành phố Kon Tum	13	2	4.882	2.488	51,0%	11	0	3	1	0
1	Giếng khoan thôn Kon Gur, xã ĐăkBlà	1	0	144	0	0,0%	1	0	0	0	0
2	Xã Đăk Cẩm sử dụng Công trình CNSH thành	1	0	185	175	94,6%	0	0	0	1	0
3	CNSH xã Đăk Cẩm	1	0	878	878	100,0%	0	0	1	0	0
4	Giếng khoan thôn Rơ Wăk, xã Đăk Năng	1	0	72	20	27,8%	1	0	0	0	0
5	Giếng khoan thôn PleiTorôp, xã Đăk Năng	1	0	85	18	21,2%	1	0	0	0	0
6	Giếng khoan thôn Kontum KNâm, xã ĐăkRơWa	1	0	134	98	73,1%	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn 6, xã Hòa Bình	0	1	760	0	0,0%	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn 4, xã Hòa Bình	0	1	576	0	0,0%	1	0	0	0	0
9	CNSH xã Hòa Bình	1	0	750	548	73,1%	0	0	1	0	0
10	Giếng khoan thôn Plei Ley, xã Ia Chim	1	0	60	21	34,9%	1	0	0	0	0
11	Giếng khoan thôn Plei Sar, xã Ia Chim	1	0	195	40	20,5%	1	0	0	0	0
12	CNSH xã Ia Chim	1	0	800	533	66,6%	0	0	1	0	0
13	Giếng khoan làng Plei Klech, xã Ngok Bay	1	0	108	74	68,5%	1	0	0	0	0
14	Giếng khoan khu tái định cư làng Măng La, xã	1	0	100	77	77,0%	1	0	0	0	0
15	Giếng khoan KroongKlah, xã Kroong	1		35	6	17,1%	1	0	0	0	0
II	Huyện Đăk Hà	4	11	7.430	4.981	67,0%	10	0	5	0	0
*	Xã Đăk Hring	1	0	1.250	1097	87,8%	0	0	1	0	0
1	Công trình CNSH Diên Bình - Đăk Hring	1	0	1250	1097	87,8%	0	0	1	0	0
*	Xã Đăk La	1	0	1.700	1.251	73,6%	0	0	1	0	0
1	CNSH xã Đăk La	1	0	1700	1251	73,6%	0	0	1	0	0
*	Xã Đăk Pxi	0	2	264	169	64,0%	2	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
1	CNSH thôn 8 (Kon Pao Kơ La)	0	1	84	68	81,0%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn 9 (Krong Đuân)	0	1	180	101	56,1%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Ui	0	1	413	0	0,0%	0	0	1	0	0
	Công trình NTC xã Đăk Ui	0	1	413	0	0,0%	0	0	1	0	0
*	Xã Ngọc Réo	0	4	582	144	24,7%	4	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Kon Sotiu	0	1	136	0	0,0%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Kon Rôn1	0	1	209	111	53,1%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Kon Rôt	0	1	140	0	0,0%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Kon Hơ drế	0	1	97	33	34,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Wang	0	3	431	0	0,0%	3	0	0	0	0
1	CNSH Kon Stiu 2	0	1	123	0	0,0%	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Jơ Ri	0	1	76	0	0,0%	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Gu 1	0	1	232	0	0,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Long	0	1	432	0	0,0%	1	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Đào Yôp	0	1	432	0	0,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Mar	2	0	1081	1061	98,1%	0	0	2	0	0
1	Cấp nước sinh hoạt Kon Gung - Đăk Mút	1	0	402	362	90,0%	0	0	1	0	0
2	Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4 và 5	1	0	679	699	102,9%	0	0	1	0	0
*	Xã Đăk Ngok	0	0	467	449	96,1%	0	0	0	0	0
1	CNSH thị trấn Đăk Hà (Đăk Ngok)	0	0	467	449	96,1%	0	0	0	0	0
*	Xã Hà Mòn	0	0	810	810	100,0%	0	0	0	0	0
1	CNSH thị trấn Đăk Hà	0	0	810	810	100,0%	0	0	0	0	0
III-	Huyện Đăk Tô	7	10	5.898	3.568	60,5%	12	0	4	0	0
*	Xã Đăk Rơ Nga	0	2	240	90	37,5%	2	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
1	CNSH thôn Đắk Manh 1	0	1	110	40	36,4%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đắk Manh 2	0	1	130	50	38,5%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Trăm	0	4	693	412	59,5%	3	0	1	0	0
1	CNSH thôn Đắk Rò	0	1	43	0	0,0%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đắk Mông	0	1	172	0	0,0%	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đắk Rơ Gia	0	1	216	150	69,4%	1	0	0	0	0
4	CNSH trung tâm xã Đắk Trăm	0	1	262	262	100,0%	0	0	1	0	0
*	Xã Diên Bình	2	0	1608	1314	81,7%	0	0	1	0	0
1	Trạm CNSH xã Diên Bình - Đắk Hring	1	0	1186	892	75,2%	0	0	0	0	0
2	Trạm CNSH thôn 2, 3 xã Diên Bình	1	0	422	422	100,0%	0	0	1	0	0
*	Xã Ngọc Tú	0	2	460	438	95,2%	1	0	1	0	0
1	CNSH thôn Kon Pring	0	1	140	120	85,7%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đắk Chờ, Đắk Nu, Đắk No và thôn Đắk Tăng (sửa chữa năm 2021)	0	1	320	318	99,4%	0	0	1	0	0
*	Xã Pô Kô	2	0	1400	120	8,6%	2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Tu Dốp 2	1	0	500	0	0,0%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Kon Tu Peng	1	0	900	120	13,3%	1	0	0	0	0
*	Xã Tân Cảnh	3	0	1094	964	88,1%	2	0	1	0	0
1	Giếng khoan thôn Đắk Ri Dốp	1	0	40	20	50,0%	1	0	0	0	0
2	Giếng khoan thôn Đắk Ri Peng II	1	0	54	24	44,4%	1	0	0	0	0
3	Công trình cấp nước xã Tân Cảnh	1	0	1000	920	92,0%	0	0	1	0	0
*	Xã Văn Lem	0	2	403	230	57,1%	2	0	0	0	0
1	CNSH thôn Măng Rương	0	1	130	110	84,6%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Tê Hơ Ô, Tê Rông, Tê Pên và Đắk Sing	0	1	273	120	44,0%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
III-	Huyện Tu Mơ Rông	0	59	5.159	2.421	46,9%	59	0	0	0	0
I	Đăk Hà	0	5	303	164	54,1%	5	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Kon Ling	0	1	44	31	70,5%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Kon Tun	0	1	25	13	52,0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Ty Tu	0	1	63	47	74,6%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Đăk Ptrang	0	1	43	26	60,5%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Ngọc Leang	0	1	128	47	36,7%	1	0	0	0	0
II	Đăk Na	0	8	620	362	58,4%	8	0	0	0	0
1	Công trình cấp NSH thôn Mô Bành 1	0	1	82	70	85,4%	1	0	0	0	0
2	Công trình cấp NSH thôn Mô Bành 2	0	1	145	106	73,1%	1	0	0	0	0
3	Công trình cấp NSH thôn Long Tum	0	1	39	20	51,3%	1	0	0	0	0
4	Công trình cấp NSH thôn Kon Chai	0	1	41	30	73,2%	1	0	0	0	0
5	Công trình cấp NSH thôn Đăk Riếp 2	0	1	56	41	73,2%	1	0	0	0	0
6	Công trình cấp NSH thôn Hà Lãng	0	1	107	40	37,4%	1	0	0	0	0
7	Công trình cấp NSH thôn Đăk Rê 1	0	1	90	42	46,7%	1	0	0	0	0
8	Công trình cấp NSH thôn Đăk Rê2	0	1	60	13	21,7%	1	0	0	0	0
III	Đăk Rơ Ông	0	3	500	0	0,0%	3	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Kon Hia 1	0	1	243	0	0,0%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Kon Hia 3	0	1	108	0	0,0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn ĐăkPlò	0	1	150	0	0,0%	1	0	0	0	0
IV	Đăk Sao	0	11	984	324	32,9%	11	0	0	0	0
1	Công trình CNSH Năng Lớn 1	0	1	63	40	63,5%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH khu TĐC Năng lớn 2 + 3 & Kach lớn 2	0	1	100	22	22,0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Kach Lớn 1+2	0	1	217	33	15,2%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
4	Công trình CNSH thôn Kach Nhỏ	0	1	56	41	73,2%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Năng Nhỏ 2	0	1	106	53	50,0%	1	0	0	0	0
6	Công trình CNSH thôn Kon Gung	0	1	21	0	0,0%	1	0	0	0	0
7	Công trình CNSH thôn Đăk Giá	0	1	72	16	22,2%	1	0	0	0	0
8	Công trình CNSH TTX Đăk Sao	0	1	100	61	61,0%	1	0	0	0	0
9	Công trình CNSH TTX Đăk Sao 2	0	1	144	58	40,3%	1	0	0	0	0
10	Công trình CNSH Năng Lớn 2 (Làng cũ)		1	47	0	0,0%	1	0	0	0	0
11	Công trình CNSH thôn Năng Nhỏ 1		1	58	0	0,0%	1	0	0	0	0
V	Măng Ri	0	5	518	360	69,5%	5	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Pu Tá	0	1	58	52	89,7%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH TĐC Long Láy - Đăk Đơn	0	1	120	74	61,7%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Ngọc La 1,2	0	1	160	109	68,1%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH Đăk Đơn + Trung tâm xã	0	1	100	61	61,0%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Chung Tam	0	1	80	64	80,0%	1	0	0	0	0
VI	Ngọc Lây	0	7	576,5	421	73,0%	7	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Lộc Bông	0	1	80	65	81,3%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Ko Xia 2	0	1	119	40	33,6%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH Khu TĐC	0	1	56	50	88,9%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH Trung tâm xã Ngọc Lây	0	1	122	100	82,1%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH Măng Rương	0	1	58	46	80,0%	1	0	0	0	0
6	Công trình CNSH thôn Mô Za	0	1	72	60	83,5%	1	0	0	0	0
7	Công trình CNSH thôn ĐăkPrế	0	1	70	60	85,7%	1	0	0	0	0
VII	Ngọc Yêu	0	3	531	252	47,5%	3	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Tam Rìng	0	1	131	49	37%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
2	Công trình CNSH thôn BaTu 1, 3, Long Láy 2	0	1	200	166	83%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH Trung tâm xã Ngọc Yêu	0	1	200	37	19%	1	0	0	0	0
*	Tê Xăng	0	3	562	202	35,9%	3	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Tân Ba	0	1	130	30	23%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Tu Thó	0	1	169	107	63%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH TTX Tê Xăng	0	1	263	65	25%	1	0	0	0	0
*	Tu Mơ Rông	0	9	352	180	51,1%	9	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Tu Mơ Rông	0	1	49	30	61,2%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Văn Sang	0	1	20	0	0,0%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Đăk Chum 1	0	1	38	26	68,4%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Đăk Chum 2	0	1	30	22	73,3%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Đăk Ka	0	1	43	12	27,9%	1	0	0	0	0
6	Công trình CNSH thôn Long Leo	0	1	42	21	50,0%	1	0	0	0	0
7	Công trình CNSH thôn Tu Cáp	0	1	53	37	69,8%	1	0	0	0	0
8	Công trình CNSH thôn Đăk Neang1	0	1	28	7	25,0%	1	0	0	0	0
9	Công trình CNSH thôn Đăk Neang2	0	1	49	25	51,0%	1	0	0	0	0
*	Văn Xuôi	0	5	212	156	73,6%	5	0	0	0	0
1	Công trình CNSH thôn Đăk Văn 1	0	1	55	36	65,5%	1	0	0	0	0
2	Công trình CNSH thôn Đăk Văn 3	0	1	23	19	82,6%	1	0	0	0	0
3	Công trình CNSH thôn Đăk Linh	0	1	36	19	52,8%	1	0	0	0	0
4	Công trình CNSH thôn Ba Khen & TTX	0	1	38	37	97,4%	1	0	0	0	0
5	Công trình CNSH thôn Long Tro	0	1	60	45	75,0%	1	0	0	0	0
V	Huyện Ngọc Hồi	1	13	82.873	3.120	3,8%	12	0	2	0	0
*	Xã Đăk Ang	0	4	954	530	55,6%	4	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
1	Nước tự chảy thôn Đăk Giá 1- Đăk Giá 2	0	1	418	221	52,9%	1	0	0	0	0
2	Nước tự chảy thôn Đăk Sút 1	0	1	126	39	31,0%	1	0	0	0	0
3	Nước tự chảy thôn Long Zôn	0	1	204	149	73,0%	1	0	0	0	0
4	Nước tự chảy thôn Đăk Blái - Đăk Romea	0	1	206	121	58,7%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Dục	0	5	730	429	58,8%	5	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Chả Nội 1	0	1	56	7	12,5%	1	0	0	0	0
2	Nước tự chảy thôn Nông Kon	0	1	105	70	66,7%	1	0	0	0	0
3	Nước tự chảy thôn Dục Nhầy 1,3	0	1	265	166	62,6%	1	0	0	0	0
4	Nước tự chảy thôn Dục Nhầy II	0	1	52	32	61,5%	1	0	0	0	0
5	Nước tự chảy thôn Chả Nhầy	0	1	252	154	61,1%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Kan	0	1	133	125	94,0%	1	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Hòa Bình	0	1	133	125	94,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nông	0	1	98	7	7,1%	1	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Tà Poók	0	1	98	7	7,1%	1	0	0	0	0
*	Đăk Xú	1	0	132	132	100,0%	0	0	1	0	0
1	Công trình cấp nước thị trấn Plei Kần	1	0	132	132	100,0%	0	0	1	0	0
*	Xã Pờ Y	0	1	80.426	1.876	2,3%	0	0	1	0	0
1	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Pờ Y	0	1	80426	1876	2,3%	0	0	1	0	0
*	Xã Sa Loong	0	1	400	21	5,3%	1	0	0	0	0
1	Nước tự chảy thôn Giang Lố I	0	1	400	21	5,3%	1	0	0	0	0
VI	Huyện Đăk Glei	0	70	7373	5007	67,9%	70	0	0	0	0
*	Xã Đăk Choong	0	7	1070	914	85,4%	7	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Kon Brôi	0	1	90	70	77,8%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn La Lua	0	1	80	67	83,8%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
3	Công trình NSH thôn Mô Mam	0	1	200	174	87,0%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Đắk Lây	0	1	200	185	92,5%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH tái định cư Đắk Mi	0	1	50	37	74,0%	1				
6	Công trình NSH thôn Liêm Răng, Kon Rông, Bê Rê	0	1	300	257	85,7%	1	0	0	0	0
7	Công trình NSH khu TĐC thôn Kon Riêng	0	1	150	124	82,7%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Kroong	0	4	599	479	80,0%	4	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Đắk Túc	0	1	163	128	78,5%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Đắk Gô	0	1	213	182	85,4%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Đắk Wắc	0	1	113	92	81,4%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Núi Vai	0	1	110	77	70,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Long	0	10	1.171	507	43,3%	10	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Đắk xây	0	1	113	79	69,9%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Pêng Plong 1,2,3	0	1	132	16	12,1%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Dục Lang	0	1	150	107	71,3%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Vai Trang	0	1	104	0	0,0%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đắk Tu	0	1	138	113	81,9%	1	0	0	0	0
6	Công trình NSH thôn Đắk Ôn	0	1	163	63	38,7%	1	0	0	0	0
7	Công trình NSH thôn Đắk Ấc 1	0	1	85	60	70,6%	1	0	0	0	0
8	Công trình NSH thôn Đắk Ấc 2,3	0	1	147	69	46,9%	1	0	0	0	0
9	Công trình NSH thôn Long Yên	0	1	54	0	0,0%	1	0	0	0	0
10	Công trình NSH làng Pêng Blong nhóm 4 (NSH Đắk Ri Lâng)	0	1	85	0	0,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Man	0	6	480	68	14%	6	0	0	0	0
1	Công trình nước SH thôn Măng Khên	0	1	113	0	0,0%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
2	Công trình nước SH Đông Nây	0	1	47	16	34,0%	1	0	0	0	0
3	Công trình nước SH Khu TĐC Đông Nây	0	1	80	0	0,0%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH Đăk Thông Tin thôn Đông Lốc	0	1	113	0	0,0%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH Đăk Đum thôn Đông Lốc	0	1	47	0	0,0%	1	0	0	0	0
6	Công trình nước sinh hoạt thôn Đông Lốc nhỏ	0	1	80	52	65,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Môn	0	5	502	368	73,3%	5	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Đăk xam	0	1	100	98	98,0%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Ri Nằm	0	1	63	40	63,5%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Ri Mệt	0	1	97	82	84,5%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Măng Lon-Đăk Tum	0	1	157	96	61,1%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đăk Nai	0	1	85	52	61,2%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nhoong	0	9	598	392	65,6%	9	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Roóc Nằm	0	1	84	62	73,8%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Đăk Nớ	0	1	89	66	74,2%	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Roóc Mệt	0	1	93	60	64,5%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Đăk Ga	0	1	110	70	63,6%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đăk Ung nhóm 3	0	1	63	32	50,8%	1	0	0	0	0
6	Công trình NSH thôn Đăk Ung nhóm 1	0	1	40	0	0,0%	1	0	0	0	0
7	Công trình NSH thôn Đăk Nhoong	0	1	40	23	57,5%	1	0	0	0	0
8	Công trình NSH thôn Đăk Nhoong nhóm 1	0	1	44	44	100,0%	1	0	0	0	0
9	Công trình NSH Nhóm Đăk Brôi	0	1	35	35	100,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Pek	0	11	1.605	1.387	86,4%	11	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Đăk Rú	0	1	170	150	88,2%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Đăk Tráp	0	1	140	120	85,7%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
3	Công trình NSH thôn Đắc Nớ	0	1	75	60	80,0%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Peng Sal Peng	0	1	180	160	88,9%	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đắc Ven	0	1	180	160	88,9%	1	0	0	0	0
6	Công trình NSH thôn Măng Rao	0	1	90	77	85,6%	1	0	0	0	0
7	Công trình NSH thôn Đắc Dền	0	1	150	130	86,7%	1	0	0	0	0
8	Công trình NSH thôn Dên Prông	0	1	130	100	76,9%	1	0	0	0	0
9	Công trình NSH thôn Pen Seil	0	1	180	150	83,3%	1	0	0	0	0
10	Công trình NSH thôn Đắc Đoát	0	1	160	150	93,8%	1	0	0	0	0
11	Công trình NSH thôn 14 B	0	1	150	130	86,7%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắc Plô	0	5	470	353	75,1%	5	0	0	0	0
1	Nước sinh hoạt Bung Koong (Lang lách)	0	1	72	47	65,3	1	0	0	0	0
2	Nước sinh hoạt Đắc Lở (Nước sinh hoạt Bung Koong-Bung Tôn) Làm Mới	0	1	136	126	92,6%	1	0	0	0	0
3	Nước sinh hoạt Pêng Lang	0	1	83	70	84,3	1	0	0	0	0
4	Nước Sinh hoạt Đắc Bóok	0	1	63	40	63,5	1	0	0	0	0
5	Nước sinh hoạt Đắc Boók (nhóm 3)	0	1	116	70	60,3	1	0	0	0	0
*	Xã Mường Hoong	0	2	185	112	60,5%	2	0	0	0	0
1	Công trình NSH Làng mới	0	1	150	112	74,7%	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH ĐCĐC TT cụm Tân Túc	0	1	35	0	0,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Linh	0	6	404	211	52,2%	6	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Kon Tua	0	1	35	15	42,9	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Đắc Nai	0	1	65	56	86,2	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Đắc Dít	0	1	54	0	0,0%	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Tu Cú	0	1	63	0	0,0%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
5	Công trình NSH thôn Kon Tuông	0	1	57	50	87,7	1	0	0	0	0
6	Công trình NSH thôn Kung Rang	0	1	130	90	69,2	1	0	0	0	0
*	Xã Xốp	0	5	289	216	74,7%	5	0	0	0	0
1	Công trình NSH thôn Kon Liêm	0	1	71	40	56,3	1	0	0	0	0
2	Công trình NSH thôn Kon Liêm 2	0	1	71	60	84,5	1	0	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Xốp Nghét, Kon Liêm	0	1	71	59	83,1	1	0	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Long Rì	0	1	38	32	84,2	1	0	0	0	0
5	Công trình NSH thôn Đăk Xây	0	1	38	25	65,8	1	0	0	0	0
VII	Huyện Kon Plông	0	94	7.596	4.077	53,7%	94	0	0	0	0
*	Xã Đăk Nền	0	10	950	554	58,3%	10	0	0	0	0
1	CNSH Xô Luông, Làng Vương	0	1	90	40	44,4%	1	0	0	0	0
2	CNSH Tu Ngú	0	1	50	40	80,0%	1	0	0	0	0
3	Nước SH khu TĐC thôn vương, thôn Xô Luông	0	1	150	50	33,3%	1	0	0	0	0
4	CNSH TĐC Xô Thác	0	1	90	59	65,6%	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Tiêu, Đăk Bút	0	1	200	120	60,0%	1	0	0	0	0
6	CNSH Tu Rét	0	1	100	80	80,0%	1	0	0	0	0
7	CNSH TTX và khu TĐC Đăk Lai, Đăk Lúp	0	1	100	50	50,0%	1	0	0	0	0
8	Nước SH thôn Đăk Lai (làng giữa)	0	1	50	40	80,0%	1	0	0	0	0
9	Cấp NSH thôn Tu Ngú	0	1	50	35	70,0%	1	0	0	0	0
10	Nước sinh hoạt làng Ngọc Na thôn Đăk Lúp	0	1	70	40	57,1%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Rìng	0	18	902	449	49,8%	18	0	0	0	0
1	CNSH Trung tâm xã	0	1	35	24	69,0%	1	0	0	0	0
2	CNSH Đăk Doa	0	1	59	36	60,9%	1	0	0	0	0
3	CNSH Đăk Sao (Đăk Da)	0	1	45	37	81,8%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
4	CNSH Ngọc Hoàng (Thôn 2, Đắk Ring)	0	1	45	28	57,5%	1	0	0	0	0
5	CNSH Đắk Chờ	0	1	49	30	45,2%	1	0	0	0	0
6	CNSH Ngọc Ring 1	0	1	35	30	86,3%	1	0	0	0	0
7	CNSH Đắk Da	0	1	125	28	22,4%	1	0	0	0	0
8	CNSH Tăng Pơ	0	1	38	22	57,5%	1	0	0	0	0
9	CNSH Đắk Ang	0	1	45	29	55,3%	1	0	0	0	0
10	CNSH Đắk Lóa	0	1	45	15	33,2%	1	0	0	0	0
11	CNSH Đắk Lâng	0	1	52	12	23,0%	1	0	0	0	0
12	CNSH Đắk Măng Lây	0	1	52	32	61,3%	1	0	0	0	0
13	CNSH Đắk La	0	1	41	36	87,8%	1	0	0	0	0
14	CNSH Đắk Niêu	0	1	24	15	61,6%	1	0	0	0	0
15	CNSH Ngọc Chè	0	1	122	26	21,3%	1	0	0	0	0
16	Nước Sinh hoạt Nước Lóa thôn Ngọc Ring	0	1	30	17	56,7%	1	0	0	0	0
17	Nước sinh hoạt Ngọc Ring 2	0	1	40	21	52,5%	1	0	0	0	0
18	Nước sinh hoạt thôn Đắk Chờ	0	1	20	11	55,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đắk Tăng	0	12	1018	358	35,2%	12	0	0	0	0
1	CNSH Rô Xia 1	0	1	42	12	28,6%	1	0	0	0	0
2	CNSH Rô Xia 2, 3	0	1	70	14	20,0%	1	0	0	0	0
3	CNSH Vi Ring	0	1	58	41	70,7%	1	0	0	0	0
4	CNSH Đắk PRồ	0	1	40	25	62,5%	1	0	0	0	0
5	CNSH Làng Rô Xia 3	0	1	70	18	25,7%	1	0	0	0	0
6	CNSH khu TĐC Đắk Tăng	0	1	303	68	22,4%	1	0	0	0	0
7	CNSH Vi Rơ Ngheo	0	1	31	22	71,0%	1	0	0	0	0
8	CNSH 28 hộ TĐC Đắk Tăng	0	1	37	26	70,3%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
9	CNSH Làng Măng Mốc, Đắk Prồ	0	1	52	8	15,4%	1	0	0	0	0
10	CNSH Làng Đắk Xa	0	1	80	48	60,0%	1	0	0	0	0
11	CNSH Vi xây	0	1	125	20	16,0%	1	0	0	0	0
12	CNSH Rô Xia 1 (làng Rô Xia 3)	0	1	110	56	50,9%	1	0	0	0	0
*	Xã Hiếu	0	4	320	122	38,1%	4	0	0	0	0
1	CNSH Kon Plinh	0	1	50	25	50,0%	1	0	0	0	0
2	CNSH Vi Glong	0	1	100	85	85,0%	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Plong	0	1	70	12	17,1%	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Klùng	0	1	100	0	0,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Măng Bút	0	17	1742	984	56,5%	17	0	0	0	0
1	CNSH thôn Đắk Lanh	0	1	125	82	65,6%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Đắk Giác	0	1	87	57	65,5%	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Đắk Chun	0	1	136	83	61,0%	1	0	0	0	0
4	CNSH Măng Lép, thôn Đắk Chun	0	1	50	5	10,0%	1	0	0	0	0
5	CNSH thôn Kô Chắt	0	1	132	82	62,1%	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Long Rua	0	1	53	18	34,0%	1	0	0	0	0
7	CNSH Măng Bút	0	1	118	93	78,8%	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Văng Loa	0	1	104	80	76,9%	1	0	0	0	0
9	CNSH thôn Đắk Y Pai	0	1	70	44	62,9%	1	0	0	0	0
10	CNSH các thôn: Đắk Niêng, Đắk PLeng, Đắk Pông	0	1	278	108	38,8%	1	0	0	0	0
11	CNSH thôn Tu Nông	0	1	239	122	51,0%	1	0	0	0	0
12	CNSH thôn Ngọc Mô, thôn Đắk Pông	0	1	94	80	85,1%	1	0	0	0	0
13	CNSH Đắk Pleng	0	1	63	41	65,1%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
14	CNSH Đắc Ngó (Đắc Chun)	0	1	50	21	42,0%	1	0	0	0	0
15	Nước sinh hoạt làng Đắc Ngó và Làng Măng Lép thôn Đắc Chun	0	1	64	26	40,6%	1	0	0	0	0
16	CNSH Đắc Ngó (Đắc Chun)	0	1	42	13	31,0%	1	0	0	0	0
17	Nước sinh hoạt làng di dời thôn Đắc Lanh	0	1	37	29	78,4%	1	0	0	0	0
*	Xã Măng Cành	0	11	930	588	63,2%	11	0	0	0	0
1	CNSH thôn Kon Du 1	0	1	80	56	70,0%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn Kon Du 2	0	1	90	63	70,0%	1	0	0	0	0
3	CNSH Măng Mo, Măng Bành	0	1	50	37	74,0%	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Năng 1	0	1	50	29	58,0%	1	0	0	0	0
5	CNSH Kon Năng 2	0	1	30	20	66,7%	1	0	0	0	0
6	CNSH thôn Kon Tu Răng	0	1	90	79	87,8%	1	0	0	0	0
7	CNSH Măng Cành	0	1	70	52	74,3%	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Đắc Ne	0	1	80	62	77,5%	1	0	0	0	0
9	CNSH Kon Kum	0	1	90	51	56,7%	1	0	0	0	0
10	CNSH Kon Tu Ma	0	1	50	39	78,0%	1	0	0	0	0
11	Hệ thống cấp NSH khu quy hoạch rau hoa quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện (khu 37 hộ)	0	1	250	100	40,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ngọc Tem	0	17	1252	676	54,0%	17	0	0	0	0
1	CNSH Măng Kri 1	0	1	56	34	61,1%	1	0	0	0	0
2	CNSH Măng Kri 2	0	1	97	30	30,8%	1	0	0	0	0
3	CNSH thôn Điek Chè 1	0	1	45	8	17,7%	1	0	0	0	0
4	CNSH Điek Lò 1	0	1	111	68	61,1%	1	0	0	0	0
5	CNSH Điek Lò 2	0	1	77	47	61,4%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
6	CNSH thôn Điek Tàh Cót	0	1	28	17	61,1%	1	0	0	0	0
7	CNSH thôn Điek Nót	0	1	42	13	31,1%	1	0	0	0	0
8	CNSH thôn Điek Cua 1	0	1	56	34	61,1%	1	0	0	0	0
9	CNSH thôn Điek Cua 2	0	1	45	28	62,0%	1	0	0	0	0
10	CNSH thôn Kíp Plinh	0	1	104	63	60,4%	1	0	0	0	0
11	CNSH thôn Điek Pét	0	1	139	55	39,5%	1	0	0	0	0
12	CNSH thôn Măng Nách	0	1	104	42	40,3%	1	0	0	0	0
13	CNSH thôn Điek Tà Ấu	0	1	70	43	61,8%	1	0	0	0	0
14	CNSH thôn Điek Tem	0	1	104	83	79,5%	1	0	0	0	0
15	CNSH thôn Điek Chè 2	0	1	70	46	66,1%	1	0	0	0	0
16	CNSH thôn Điek Nót 2	0	1	52	33	63,3%	1	0	0	0	0
17	CNSH thôn Điek Nót 3	0	1	52	32	61,3%	1	0	0	0	0
*	Xã Pờ Ê	0	5	482	346	71,8%	5	0	0	0	0
1	CNSH Trung tâm xã	0	1	104	73	70,2%	1	0	0	0	0
2	CNSH thôn 6 (Vi Ka Oa)	0	1	104	74	71,2%	1	0	0	0	0
3	NSH Vi KLâng I (Nâng cấp, sửa chữa năm 2023)	0	1	94	70	74,5%	1	0	0	0	0
4	NSH Vi KLâng II	0	1	110	79	71,8%	1	0	0	0	0
5	NSH Vi Pờ Ê 2 (xóm 2)	0	1	70	50	71,4%	1	0	0	0	0
VIII	Huyện Kon Rẫy	1	31	4.456	2.937	65,9%	31	0	1	0	0
*	Xã Đăk Kôi	0	8	703	371	52,8%	8	0	0	0	0
1	CNSH Thôn 1	0	1	46	24	52,0	1	0	0	0	0
2	CNSH Thôn 2	0	1	120	83	69,2	1	0	0	0	0
3	CNSH Thôn 3	0	1	196	16	8,2	1	0	0	0	0
4	CNSH Thôn 4	0	1	46	24	52,0	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
5	CNSH Thôn 5, 6	0	1	52	44	83,9	1	0	0	0	0
6	CNSH Thôn 7A, 7B	0	1	50	28	56,0	1	0	0	0	0
7	CNSH Thôn 8	0	1	42	36	86,3	1	0	0	0	0
8	Công trình CNSH thôn 9, thôn 10	0	1	150	116	77,3	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Pnê	0	8	708	463	65,4%	8	0	0	0	0
1	CNSH Đăk Mơ Nam (Thôn 1)	0	1	68	20	29,4%	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Túc (Thôn 1)	0	1	80	70	87,5%	1	0	0	0	0
3	CNSH Đăk Nâm (Thôn 2)	0	1	72	0	0,0%	1	0	0	0	0
4	CNSH Đăk Po (Thôn 2)	0	1	32	32	100,0%	1	0	0	0	0
5	CNSH Đăk Kon Gô 1 (Thôn 3)	0	1	96	0	0,0%	1	0	0	0	0
6	CNSH TTCX (Thôn 2, 3)	0	1	180	171	95,0%	1	0	0	0	0
7	CNSH Thôn 4	0	1	115	105	91,3%	1	0	0	0	0
8	CT NTC Đăk Pủi	0	1	65	65	100,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Ruồng	0	4	769	673	87,6%	4	0	0	0	0
1	CNSH Kon Nhên (Thôn 8)	0	1	125	98	78,7%	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Srệt (Thôn 9)	0	1	168	155	92,3%	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Tuh (Thôn 11)	0	1	56	20	35,7%	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Slac (Thôn 12)	0	1	200	180	90,0%	1	0	0	0	0
5	CNSH Thị trấn Kon Rẫy	0	0	220	220	100,0%	0	0	0	0	0
*	Xã Đăk Tơ Lung	0	7	574	460	80,1%	7	0	0	0	0
1	CNSH Kon Lồ (Thôn 1)	0	1	75	71	94,7%	1	0	0	0	0
2	CNSH Kon Long (Thôn 2)	0	1	94	78	83,0%	1	0	0	0	0
3	CNSH Kon Bì (Thôn 3)	0	1	113	72	63,7%	1	0	0	0	0
4	CNSH Kon Măng Tu (Thôn 4)	0	1	117	92	78,6%	1	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
5	CNSH Kon Vi Vàng (Thôn 5)	0	1	60	58	96,7%	1	0	0	0	0
6	CNSH Kon Rá (Thôn 6)	0	1	40	36	90,0%	1	0	0	0	0
7	CNSH Kon Lung (Thôn 7)	0	1	75	53	70,7%	1	0	0	0	0
*	Xã Đăk Tô Re	0	3	819	426	52,0%	3	0	0	0	0
1	CNSH Thôn 12	0	1	151	93	61,6%	1	0	0	0	0
2	CNSH Thôn 4, 5, 6	0	1	268	85	31,7%	1	0	0	0	0
3	CNSH Thôn 7, 8	0	1	400	248	62,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Tân Lập	1	1	884	544	61,5%	1	0	1	0	0
1	CNSH Kon Du	0	1	184	183	99,5%	1	0	0	0	0
2	CNSH Thị trấn Kon Rẫy	1	0	700	361	51,6%	0	0	1	0	0
IX	Huyện Sa Thầy	1	17	3.107	1.902	61,2%	18	0	0	0	0
*	Xã Hơ Moong	0	5	942	710	75,4%	5	0	0	0	0
1	Cấp NSH làng Đăk Wót	0	1	224	46	20,5	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng Đăk Yo	0	1	300	288	96,0	1	0	0	0	0
3	Cấp NSH làng Kà Bầy	0	1	230	211	91,7	1	0	0	0	0
4	Cấp nước sinh hoạt làng Ktu xã Hơ Moong (xây mới từ nguồn vốn WB)	0	1	120	97	80,8	1	0	0	0	0
5	Cấp nước khu giãn dân làng Đăk Wót (xây mới từ nguồn vốn WB)	0	1	68	68	100,0	1	0	0	0	0
*	Xã Mô Rai	1	1	186	90	48,4%	2	0	0	0	0
1	Cấp NSH làng Kênh	0	1	56	0	0,0%	1	0	0	0	0
2	Giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng Grập, làng Tang, xã Mô Rai	1	0	130	90	69,2	1	0	0	0	0
*	Xã Rờ Koi	0	2	840	485	57,7%	2	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nổi	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
1	Cấp NSH thôn Khok Klong (mới được sửa chữa,nâng cấp năm 2020)	0	1	190	170	89,5	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng, Rờ Koi Đăk Đe (CT năm 2000, sửa chữa năm 2015, bàn giao năm 2017)	0	1	650	315	48,5	1	0	0	0	0
*	Xã Sa Bình	0	2	190	137	72,1%	2	0	0	0	0
1	Cấp NSH thôn Bình Nam	0	1	100	76	76,0	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng Bình Loong	0	1	90	61	67,8	1	0	0	0	0
*	Xã Sa Nghĩa	0	1	150	132	88,0%	1	0	0	0	0
1	Cấp Nước sinh hoạt trường tiểu học, trường mầm non, nhà văn hóa điểm dân cư số 2, xã Sa Nghĩa (Cấp nước sinh hoạt thôn Đăk Tăng, xã Sa Nghĩa)	0	1	150	132	88,0	1	0	0	0	0
*	Xã Sa Nhơn	0	1	108	85	78,7%	1	0	0	0	0
1	Cấp NSH thôn Nhơn Bình	0	1	108	85	78,7%	1	0	0	0	0
*	Xã Ya Ly	0	2	118	62	52,5%	2	0	0	0	0
1	Cấp NSH làng Tum	0	1	74	62	83,8%	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng Chờ	0	1	44	0	0,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ya Tăng	0	2	203	0	0,0%	2	0	0	0	0
1	Cấp NSH làng Điệp Look	0	1	128	0	0,0%	1	0	0	0	0
2	Cấp NSH làng Tráp	0	1	75	0	0,0%	1	0	0	0	0
*	Xã Ya Xiêr	0	1	370	201	54,3%	1	0	0	0	0
1	Cấp NSH thôn 1,2,3 (Thôn 1, thôn Thanh Xuân)	0	1	370	201	54,3%	1	0	0	0	0
X	Huyện Ia H'Drai	7	0	12.374	648	5,2%	6	0	1	0	0
*	Xã Ia Dom	3	0	74	86	116,2%	3	0	0	0	0

Stt	Công trình	Loại hình		Công suất**			Loại hình quản lý				
		Bơm dẫn	Tự chảy	Thiết kế (Hộ)	Sử dụng thực tế (Hộ)	Tỷ lệ % đầu nối	Cộng đồng	HTX	Đơn vị SNCT** *	Doanh nghiệp	Khác
1	Công trình cấp nước trường mầm non Tuổi Ngọc (Điểm trường thôn Ia Muung)	1	0	20	20	100,0%	1	0	0	0	0
2	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ia Muung và hạng mục phụ trợ	1	0	14	16	114,3%	1	0	0	0	0
3	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn thôn 4	1	0	40	50	125,0%	1	0	0	0	0
*	<i>Xã Ia Đal</i>	2	0	20	16	80,0%	2	0	0	0	0
1	Công trình cấp nước sinh hoạt và hạng mục phụ trợ thôn 1	1	0	10	11	110,0%	1	0	0	0	0
2	Công trình cấp nước sinh hoạt và hạng mục phụ trợ thôn 1, thôn 2	1	0	10	5	50,0%	1	0	0	0	0
*	<i>Xã Ia Toi</i>	2	0	12.280	546	4,4%	1	0	1	0	0
1	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ia Đol	1	0	30	56	186,7%	1	0	0	0	0
2	Công trình cấp NSH Trung tâm huyện Ia H'Drai	1	0	12.000	288	2,4%	0	0	1	0	0
3	Các công trình CNSH khác			250	202	80,8%					
	Tổng	34	307	141.148	31.149	22,1%	323	0	16	1	0

Biểu mẫu số 6: Cấp tỉnh
Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
I-	Thành phố Kon Tum		7	8	7	8	9	6	7	8	7	8		7	0	5	3
1	Giếng khoan thôn Kon Gur	Xã Đăk Blà	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
2	CNSH thành phố	Xã Đăk Cấm	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
3	CNSH xã Đăk Cấm	Xã Đăk Cấm	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
4	Giếng khoan thôn Rơ Wăk	Xã Đăk Năng	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
5	Giếng khoan thôn PleiTorôp	Xã Đăk Năng	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
6	Giếng khoan thôn Kon Tum KNâm	Xã Đăk Rơ Wa	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
7	CNSH thôn 6, xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
8	CNSH thôn 4, xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
9	CNSH xã Hòa Bình	Xã Hòa Bình	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
10	Giếng khoan thôn Plei Ley	Xã Ia Chim	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
11	Giếng khoan thôn Plei Sar	Xã Ia Chim	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
12	CNSH xã Ia Chim	Xã Ia Chim	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
13	Giếng khoan làng Plei Klech	Xã Ngok Bay	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
14	Giếng khoan khu TĐC làng Măng La	Xã Ngok Bay	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
15	Giếng khoan KroongKlah	Xã K'roong	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
II	Huyện Đắk Hà		7	8	7	8	8	7	7	8	5	10		5	2	1	7
1	Công trình CNSH Diên Bình - Đắk	Đắk Hring	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
2	Công trình CNSH xã Đắk La	Đắk La	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
3	CNSH thôn 8	Đắk Pxi	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
4	CNSH thôn 9	Đắk Pxi	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
5	Công trình NTC xã Đắk Ui	Đắk Ui	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
6	Công trình CNSH Kon Sotiu	Ngọc Réo	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
7	Công trình CNSH Kon Rôn1	Ngọc Réo	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
8	Công trình CNSH Kon Rốt	Ngọc Réo	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
9	Công trình CNSH Kon Hơ drể	Ngọc Réo	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
10	CNSH Kon Stiu 2	Ngọc Wang	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
11	CNSH Kon Jơ Ri	Ngọc Wang	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
12	CNSH Kon Gu 1	Ngọc Wang	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
13	CNSH thôn Kon Đao Yôp	Xã Đắk Long	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	0	1
14	Cấp nước sinh hoạt Kon Gung - Đắk Mút	Xã Đắk Mar	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
15	Cấp nước sinh hoạt thôn 1,2,3,4 và 5	Xã Đắk Mar	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
III	Huyện Đắk Tô		6	10	7	9	11	5	7	9	6	10		6	0	7	3
1	CNSH thôn Đắk Mạnh 1	Xã Đắk Rơ Nga	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
2	CNSH thôn Đăk Mạnh 2	Xã Đăk Rơ Nga	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
3	CNSH thôn Đăk Rò	Xã Đăk Trăm	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
4	CNSH thôn Đăk Mông	Xã Đăk Trăm	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
5	CNSH thôn Đăk Rơ Gia	Xã Đăk Trăm	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
6	CNSH trung tâm xã Đăk Trăm	Xã Đăk Trăm	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
7	CNSH thôn 2. 3 xã Diên Bình	Xã Diên Bình	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
8	CNSH thôn Kon Pring	Xã Ngọc Tụ	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
9	CNSH thôn Đăk Chờ, Đăk Nu, Đăk No và thôn Đăk Tăng	Xã Ngọc Tụ	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
10	CNSH thôn Kon Tu Dốp 2	Xã Pô Kô	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
11	CSH thôn Kon Tu Peng	Xã Pô Kô	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
12	Giếng khoan thôn Đăk Ri Dốp	Xã Tân Cảnh	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
13	Giếng khoan thôn Đăk Ri Peng II	Xã Tân Cảnh	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
14	CNSH xã Tân Cảnh	Xã Tân Cảnh	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
15	CNSH thôn Măng Rương	Xã Văn Lem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
16	CNSH thôn Tê Hơ Ô, Tê Rông, Tê Pên và Đăk Sing	Xã Văn Lem	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
IV-	Huyện Tu Mơ Rông		32	27	40	19	40	19	39	20	9	50		6	14	34	5
1	Công trình CNSH thôn Kon Ling	Xã Đăk Hà	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
2	Công trình CNSH thôn Kon Tun	Xã Đăk Hà	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
3	Công trình CNSH thôn Ty Tu	Xã Đăk Hà	1	0	1	0	1	0	0	1	0	1		0	1	0	0
4	Công trình CNSH thôn Đăk Ptrang	Xã Đăk Hà	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
5	Công trình CNSH thôn Ngọc Leang	Xã Đăk Hà	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
6	Công trình cấp NSH thôn Mô Bành 1	Xã Đăk Na	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
7	Công trình cấp NSH thôn Mô Bành 2	Xã Đăk Na	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
8	Công trình cấp NSH thôn Long Tum	Xã Đăk Na	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
9	Công trình cấp NSH thôn Kon Chai	Xã Đăk Na	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
10	Công trình cấp NSH thôn Đăk Riếp 2	Xã Đăk Na	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
11	Công trình cấp NSH thôn Hà Lãng	Xã Đăk Na	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
12	Công trình cấp NSH thôn Đăk Rê 1	Xã Đăk Na	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
13	Công trình cấp NSH thôn Đăk Rê2	Xã Đăk Na	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
14	Công trình CNSH thôn Kon Hia 1	Xã Đăk Rơ Ông	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
15	Công trình CNSH thôn Kon Hia 3	Xã Đăk Rơ Ông	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
16	Công trình CNSH thôn ĐăkPlò	Xã Đăk Rơ Ông	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
17	Công trình CNSH Năng Lớn 1	Xã Đăk Sao	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
18	Công trình CNSH khu TĐC Năng lớn 2 + 3 & Kach lớn 2	Xã Đăk Sao	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
19	Công trình CNSH thôn Kach Lớn 1+2	Xã Đăk Sao	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
20	Công trình CNSH thôn Kach Nhỏ	Xã Đăk Sao	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
21	Công trình CNSH thôn Năng Nhỏ 2	Xã Đăk Sao	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
22	Công trình CNSH thôn Kon Gung	Xã Đăk Sao	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
23	Công trình CNSH thôn Đăk Giá	Xã Đăk Sao	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
24	Công trình CNSH TTX Đăk Sao	Xã Đăk Sao	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
25	Công trình CNSH TTX Đăk Sao 2	Xã Đăk Sao	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
26	Công trình CNSH Năng Lớn 2	Xã Đăk Sao	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
27	Công trình CNSH thôn Năng Nhỏ 1	Xã Đăk Sao	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
28	Công trình CNSH thôn Pu Tá	Xã Măng Ri	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
29	CNSH TĐC Long Láy - Đăk Đơn	Xã Măng Ri	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
30	CNSH thôn Ngọc La 1,2	Xã Măng Ri	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
31	CNSH Đăk Đơn + Trung tâm xã	Xã Măng Ri	0	1	0	1	0	1	0	1	1	0		1	0	0	0
32	Công trình CNSH thôn Chung Tam	Xã Măng Ri	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
33	Công trình CNSH thôn Lộc Bông	Xã Ngọc Lây	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
34	Công trình CNSH thôn Ko Xia 2	Xã Ngọc Lây	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
35	Công trình CNSH Khu TĐC	Xã Ngọc Lây	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
36	CNSH Trung tâm xã Ngọc Lây	Xã Ngọc Lây	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
37	Công trình CNSH Măng Rương	Xã Ngọc Lây	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
38	Công trình CNSH thôn Mô Za	Xã Ngọc Lây	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
39	Công trình CNSH thôn ĐăkPré	Xã Ngọc Lây	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
40	Công trình CNSH thôn Tam Rìng	Xã Ngọc Yêu	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
41	CNSH thôn BaTu 1, 3, Long Láy 2	Xã Ngọc Yêu	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
42	CNSH Trung tâm xã Ngọc Yêu	Xã Ngọc Yêu	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
43	Công trình CNSH thôn Tân Ba	Xã Tê Xăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
44	Công trình CNSH thôn Tu Thó	Xã Tê Xăng	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
45	Công trình CNSH TTX Tê Xăng	Xã Tê Xăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
46	Công trình CNSH thôn Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
47	Công trình CNSH thôn Văn Sang	Xã Tu Mơ Rông	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
48	Công trình CNSH thôn Đăk Chum 1	Xã Tu Mơ Rông	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
49	Công trình CNSH thôn Đăk Chum 2	Xã Tu Mơ Rông	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
50	Công trình CNSH thôn Đăk Ka	Xã Tu Mơ Rông	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
51	Công trình CNSH thôn Long Leo	Xã Tu Mơ Rông	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
52	Công trình CNSH thôn Tu Cấp	Xã Tu Mơ Rông	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
53	Công trình CNSH thôn Đăk Neang1	Xã Tu Mơ Rông	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
54	Công trình CNSH thôn Đăk Neang2	Xã Tu Mơ Rông	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
55	Công trình CNSH thôn Đăk Văn 1	Xã Văn Lem	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
56	Công trình CNSH thôn Đăk Văn 3	Xã Văn Lem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
57	Công trình CNSH thôn Đăk Linh	Xã Văn Lem	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
58	Công trình CNSH thôn Ba Khen &	Xã Văn Lem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
59	Công trình CNSH thôn Long Tro	Xã Văn Lem	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
V	Huyện Ngọc Hồi		6	8	7	7	13	1	7	7	7	7		2	6	6	0
1	Nước tự chảy thôn Đăk Già 1- Đăk Già 2	Xã Đăk Ang	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
2	Nước tự chảy thôn Đăk Sút 1	Xã Đăk Ang	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
3	Nước tự chảy thôn Long Zôn	Xã Đăk Ang	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
4	Nước tự chảy thôn Đăk Blái - Đăk Romea	Xã Đăk Ang	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
5	Nước tự chảy thôn Chả Nội 1	Xã Đăk Dục	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
6	Nước tự chảy thôn Nông Kon	Xã Đăk Dục	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0		0	1	0	0
7	Nước tự chảy thôn Dục Nhảy 1,3	Xã Đăk Dục	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0		0	1	0	0
8	Nước tự chảy thôn Dục Nhảy II	Xã Đăk Dục	1	0	0	1	1	0	0	1	1	0		0	1	0	0
9	Nước tự chảy thôn Chả Nhảy	Xã Đăk Dục	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
10	Nước tự chảy thôn Hòa Bình	Xã Đăk Kan	0	1	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
11	Nước tự chảy thôn Tà Poók	Xã Đăk Nông	0	1	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
12	Công trình CNSH thị trấn Pleikần	Xã Đăk Xú	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
13	Công trình CNSH xã Pờ Y	Xã Pờ Y	0	1	1	0	1	0	0	1	1	0		0	0	1	0
14	Nước tự chảy thôn Giang Lồ I	Xã Sa Loong	0	1	1	0	1	0	0	1	1	0		0	0	1	0
VI	Huyện Đăk Glei		45	25	53	17	58	12	55	15	32	38		28	18	14	10
1	Công trình NSH thôn Kon Brôi	Đăk Choong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
2	Công trình NSH thôn La Lua	Đăk Choong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
3	Công trình NSH thôn Mô Mam	Đăk Choong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
4	Công trình NSH thôn Đăk Lây	Đăk Choong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
5	Công trình NSH tái định cư Đăk Mi	Đăk Choong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
6	Công trình NSH thôn Liêm Răng, Kon Rông, Bê Rê	Đăk Choong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
7	Công trình NSH khu TĐC thôn Kon Riêng	Đăk Choong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
8	Công trình NSH thôn Đăk Túc	Đăk Kroong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
9	Công trình NSH thôn Đăk Gô	Đăk Kroong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
10	Công trình NSH thôn Đăk Wắc	Đăk Kroong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
11	Công trình NSH thôn Núi Vai	Đăk Kroong	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
12	Công trình NSH thôn Đăk xây	Đăk Long	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
13	CNSH thôn Pêng Plong 1,2,3	Đăk Long	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
14	Công trình NSH thôn Dục Lang	Đăk Long	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
15	Công trình NSH thôn Vai Trang	Đăk Long	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
16	Công trình NSH thôn Đăk Tu	Đăk Long	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
17	Công trình NSH thôn Đăk Ôn	Đăk Long	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
18	Công trình NSH thôn Đăk Ác 1	Đăk Long	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
19	Công trình NSH thôn Đăk Ác 2,3	Đăk Long	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
20	Công trình NSH thôn Long Yên	Đăk Long	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
21	Công trình NSH làng Pêng Blong nhóm 4 (NSH Đăk Rì Lâng)	Đăk Long	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
22	Công trình CNSH thôn Măng Khên	Đăk Man	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
23	Công trình CNSH Đông Nây	Đăk Man	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
24	CNSH Khu TĐC Đông Nây	Đăk Man	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
25	CNSH Đăk Thông Tin thôn Đông Lốc	Đăk Man	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
26	CNSH Đăk Đum thôn Đông Lốc	Đăk Man	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
27	CNSH thôn Đông Lốc nhỏ	Đăk Man	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
28	Công trình CNSH thôn Đăk xam	Đăk Môn	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
29	Công trình CNSH thôn Rì Nằm	Đăk Môn	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
30	Công trình CNSH thôn Rì Mệt	Đăk Môn	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
31	CNSH thôn Măng Lon-Đăk Tum	Đăk Môn	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
32	Công trình CNSH thôn Đăk Nai	Đăk Môn	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
33	Công trình CNSH thôn Roóc Nặm	Đăk Nhoong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
34	Công trình CNSH thôn Đăk Nớ	Đăk Nhoong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
35	Công trình CNSH thôn Roóc Mệt	Đăk Nhoong	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
36	Công trình CNSH thôn Đăk Ga	Đăk Nhoong	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
37	CNSH thôn Đăk Ung nhóm 3	Đăk Nhoong	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
38	CNSH thôn Đăk Ung nhóm 1	Đăk Nhoong	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
39	CNSH thôn Đăk Nhoong	Đăk Nhoong	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
40	CNSH thôn Đăk Nhoong nhóm 1	Đăk Nhoong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
41	Công trình CNSH nhóm Kon Brôi	Đăk Nhoong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
42	Công trình CNSH thôn Đăk Rú	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
43	Công trình CNSH thôn Đăk Tráp	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
44	Công trình CNSH thôn Đăk Nớ	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
45	CNSH thôn Peng Sal Peng	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
46	Công trình CNSH thôn Đăk Ven	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
47	Công trình CNSH thôn Măng Rao	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
48	Công trình CNSH thôn Đăk Dền	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
49	Công trình CNSH thôn Pênh Prông	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
50	Công trình CNSH thôn Pen Seil	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
51	Công trình CNSH thôn Đăk Đoát	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
52	Công trình NSH thôn 14 B	Đăk Pek	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
53	CNSH Bung Koong (Lang lách)	Đăk Plô	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
54	Nước sinh hoạt Đăk Lở (Nước sinh hoạt Bung Koong-Bung Tôn) Lâm Mới	Đăk Plô	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
55	Công trình CNSH Pênh Lang	Đăk Plô	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
56	Công trình CNSH Đăk Bóok	Đăk Plô	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
57	CNSH Đăk Boók (nhóm 3)	Đăk Plô	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
58	Công trình CNSH Làng mới	Mường Hoong	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
59	CNSH ĐCĐC TT cụm Tân Túc	Mường Hoong	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
60	Công trình CNSH thôn Kon Tua	Ngọc Linh	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
61	Công trình CNSH thôn Đăk Nai	Ngọc Linh	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	0	1	0
62	Công trình CNSH thôn Đăk Dít	Ngọc Linh	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
63	Công trình CNSH thôn Tu Cú	Ngọc Linh	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
64	Công trình CNSH thôn Kon Tuông	Ngọc Linh	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
65	Công trình NSH thôn Kung Rang	Ngọc Linh	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
66	Công trình NSH thôn Kon Liêm	Xã Xốp	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
67	Công trình NSH thôn Kon Liêm 2	Xã Xốp	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
68	CNSH thôn Xốp Nghét, Kon Liêm	Xã Xốp	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
69	Công trình NSH thôn Long Rì	Xã Xốp	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	0	1	0
70	Công trình NSH thôn Đăk Xây	Xã Xốp	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
VII	Huyện Kon Plông		49	45	49	45	71	23	62	32	45	49		38	21	34	1
1	CNSH Xô Luông, Làng Vương	Xã Đăk Nền	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
2	CNSH Tu Ngú	Xã Đăk Nền	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
3	Nước SH khu TĐC thôn vương, thôn Xô Luông	Xã Đăk Nền	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
4	CNSH TĐC Xô Thác	Xã Đăk Nền	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	1	0	0
5	CNSH Đăk Tiêu, Đăk Bút	Xã Đăk Nền	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	1	0	0
6	CNSH Tu Rét	Xã Đăk Nền	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
7	CNSH TTX và khu TĐC Đăk Lai, Đăk Lúp	Xã Đăk Nền	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	1	0	0
8	Nước SH thôn Đăk Lai (làng giữa)	Xã Đăk Nền	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
9	Cấp NSH thôn Tu Ngú	Xã Đăk Nền	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
10	Nước sinh hoạt làng Ngọc Na thôn Đăk Lúp	Xã Đăk Nền	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
11	CNSH Trung tâm xã	Xã Đăk Rìng	0	1	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
12	CNSH Đắc Doa	Xã ĐắcRing	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
13	CNSH Đắc Sao (Đắc Da)	Xã ĐắcRing	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		1	0	0	0
14	CNSH Ngọc Hoàng (Thôn 2, Đắc Ring)	Xã ĐắcRing	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
15	CNSH Đắc Chờ	Xã ĐắcRing	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
16	CNSH Ngọc Ring 1	Xã ĐắcRing	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		1	0	0	0
17	CNSH Đắc Da	Xã ĐắcRing	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
18	CNSH Tăng Pơ	Xã ĐắcRing	0	1	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
19	CNSH Đắc Ang	Xã ĐắcRing	0	1	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
20	CNSH Đắc Lóa	Xã ĐắcRing	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
21	CNSH Đắc Lâng	Xã ĐắcRing	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
22	CNSH Đắc Măng Lây	Xã ĐắcRing	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
23	CNSH Đắc La	Xã ĐắcRing	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		1	0	0	0
24	CNSH Đắc Niêu	Xã ĐắcRing	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
25	CNSH Ngọc Chè	Xã ĐắcRing	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
26	Nước Sinh hoạt Nước Lúa thôn Ngọc Ring	Xã ĐắcRing	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
27	Nước sinh hoạt Ngọc Ring 2	Xã ĐắcRing	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
28	Nước sinh hoạt thôn Đắc Chờ	Xã ĐắcRing	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
29	CNSH Rô Xia 1	Xã Đắc Tăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
30	CNSH Rô Xia 2, 3	Xã Đăk Tăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
31	CNSH Vi Rìng	Xã Đăk Tăng	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
32	CNSH Đăk PRồ	Xã Đăk Tăng	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
33	CNSH Làng Rô Xia 3	Xã Đăk Tăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
34	CNSH khu TĐC Đăk Tăng	Xã Đăk Tăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
35	CNSH Vi Rơ Ngheo	Xã Đăk Tăng	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
36	CNSH 28 hộ TĐC Đăk Tăng	Xã Đăk Tăng	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
37	CNSH Làng Măng Mốc, Đăk Prồ	Xã Đăk Tăng	0	1	1	0	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
38	CNSH Làng Đăk Xa	Xã Đăk Tăng	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
39	CNSH Vi xây	Xã Đăk Tăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
40	CNSH Rô Xia 1 (làng Rô Xia 3)	Xã Đăk Tăng	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
41	CNSH Kon Plinh	Xã Hiếu	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
42	CNSH Vi Glơng	Xã Hiếu	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
43	CNSH Kon Plong	Xã Hiếu	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
44	CNSH Kon Klùng	Xã Hiếu	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
45	CNSH thôn Đăk Lanh	Xã Măng Bút	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
46	CNSH thôn Đăk Giác	Xã Măng Bút	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
47	CNSH thôn Đăk Chun	Xã Măng Bút	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
48	CNSH Măng Lép, thôn Đăk Chun	Xã Măng Bút	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
49	CNSH thôn Kô Chắt	Xã Măng Bút	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
50	CNSH thôn Long Rua	Xã Măng Bút	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
51	CNSH Măng Bút	Xã Măng Bút	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
52	CNSH thôn Văng Loa	Xã Măng Bút	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
53	CNSH thôn Đăk Y Pai	Xã Măng Bút	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	0	1	0
54	CNSH Đăk Pông, Đăk Pông, Đăk Pông	Xã Măng Bút	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
55	CNSH thôn Tu Nông	Xã Măng Bút	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
56	CNSH thôn Ngọc Mô, thôn Đăk Pông	Xã Măng Bút	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
57	CNSH Đăk Pleng	Xã Măng Bút	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
58	CNSH Đăk Ngó (Đăk Chun)	Xã Măng Bút	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
59	Nước sinh hoạt làng Đăk Ngó và Làng Măng Lép thôn Đăk Chun	Xã Măng Bút	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
60	CNSH Đăk Ngó (Đăk Chun)	Xã Măng Bút	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
61	Nước sinh hoạt làng di dời thôn Đăk Lanh	Xã Măng Bút	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
62	CNSH thôn Kon Du 1	Xã Măng Cảnh	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
63	CNSH thôn Kon Du 2	Xã Măng Cảnh	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
64	CNSH Măng Mo, Măng Bành	Xã Măng Cảnh	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
65	CNSH Kon Năng 1	Xã Măng Cảnh	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
66	CNSH Kon Năng 2	Xã Măng Cành	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
67	CNSH thôn Kon Tu Răng	Xã Măng Cành	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
68	CNSH Măng Cành	Xã Măng Cành	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
69	CNSH thôn Đăk Ne	Xã Măng Cành	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
70	CNSH Kon Kum	Xã Măng Cành	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
71	CNSH Kon Tu Ma	Xã Măng Cành	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
72	Hệ thống cấp NSH khu quy hoạch rau hoa quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện (khu 37 hộ)	Xã Măng Cành	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
73	CNSH Măng Kρί 1	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
74	CNSH Măng Kρί 2	Xã Ngọc Tem	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
75	CNSH thôn Điek Chè 1	Xã Ngọc Tem	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
76	CNSH Điek Lò 1	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
77	CNSH Điek Lò 2	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
78	CNSH thôn Điek Tàh Cót	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
79	CNSH thôn Điek Nót	Xã Ngọc Tem	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
80	CNSH thôn Điek Cua 1	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
81	CNSH thôn Điek Cua 2	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
82	CNSH thôn Kíp Plinh	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
83	CNSH thôn Điek Pét	Xã Ngọc Tem	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
84	CNSH thôn Măng Nách	Xã Ngọc Tem	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
85	CNSH thôn Điek Tà Âu	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
86	CNSH thôn Điek Tem	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
87	CNSH thôn Điek Chè 2	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
88	CNSH thôn Điek Nót 2	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
89	CNSH thôn Điek Nót 3	Xã Ngọc Tem	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
90	CNSH Trung tâm xã	Xã Pờ Ê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
91	CNSH thôn 6 (Vi Ka Oa)	Xã Pờ Ê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
92	NSH Vi KLâng I (Nâng cấp, sửa chữa năm 2023)	Xã Pờ Ê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
93	NSH Vi KLâng II	Xã Pờ Ê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
94	NSH Vi Pờ Ê 2 (xóm 2)	Xã Pờ Ê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
VIII	Huyện Kon Rẫy		23	9	21	11	28	4	27	5	18	14		19	4	7	2
1	CNSH Thôn 1	Xã Đăk Kôi	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
2	CNSH Thôn 2	Xã Đăk Kôi	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
3	CNSH Thôn 3	Xã Đăk Kôi	0	1	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
4	CNSH Thôn 4	Xã Đăk Kôi	0	1	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
5	CNSH Thôn 5, 6	Xã Đăk Kôi	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
6	CNSH Thôn 7A, 7B	Xã Đăk Kôi	0	1	0	1	1	0	0	1	0	1		0	0	1	0
7	CNSH Thôn 8	Xã Đăk Kôi	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
8	CNSH Thôn 9,10	Xã Đăk Kôi	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
9	CNSH Đăk Mơ Nam (T1)	Xã Đăk Pnê	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
10	CNSH Kon Túc (T1)	Xã Đăk Pnê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
11	CNSH Đăk Nâm (T2)	Xã Đăk Pnê	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
12	CNSH Đăk Po (T2)	Xã Đăk Pnê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
13	CNSH Đăk Kon Gô 1 (T3)	Xã Đăk Pnê	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
14	CNSH TTCX (T2,3)	Xã Đăk Pnê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
15	CNSH Thôn 4 (T4)	Xã Đăk Pnê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
16	CT NTC Đăk Púi	Xã Đăk Pnê	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
17	CNSH Kon Nhên (T8)	Xã Đăk Ruồng	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
18	CNSH Kon Srết (T9)	Xã Đăk Ruồng	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
19	CNSH Kon Tuh (T11)	Xã Đăk Ruồng	0	1	0	1	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
20	CNSH Kon Slạc (T12)	Xã Đăk Ruồng	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
21	CNSH Kon Lỗ (T1)	Xã Đăk Tơ Lung	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
22	CNSH Kon Long (T2)	Xã Đăk Tơ Lung	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
23	CNSH Kon Bì (T3)	Xã Đăk Tơ Lung	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
24	CNSH Kon Măng Tu (T4)	Xã Đăk Tơ Lung	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
25	CNSH Kon Vi Vàng (T5)	Xã Đăk Tơ Lung	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
26	CNSH Kon Rá (T6)	Xã Đăk Tơ Lung	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		1	0	0	0
27	CNSH Kon Lung (T7)	Xã Đăk Tơ Lung	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
28	CNSH Thôn 4, 5, 6	Xã Đăk Tờ Re	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
29	CNSH Thôn 7, 8	Xã Đăk Tờ Re	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
30	CNSH Thôn 12	Xã Đăk Tờ Re	1	0	0	1	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
31	CNSH Kon Du	Xã Tân Lập	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
32	CNSH Thị trấn Kon Rẫy	Xã Tân Lập	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
IX	Huyện Sa Thầy		10	8	12	6	12	6	12	6	9	9		8	3	3	4
1	Cấp NSH làng Đăk Wót	Hơ Moong	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
2	Cấp NSH làng Đăk Yo	Hơ Moong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
3	Cấp NSH làng Kà Bầy	Hơ Moong	0	1	1	0	1	0	1	0	1	0		0	1	0	0
4	Cấp nước sinh hoạt làng Ktu xã Hơ Moong (xây mới từ nguồn vốn WB)	Hơ Moong	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
5	Cấp nước khu giãn dân làng Đăk Wót (xây mới từ nguồn vốn WB)	Rờ Koi	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
6	Cấp NSH làng Kênh	Mô Rai	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
7	Cấp NSH thôn Khok Klong (mới được sửa chữa,nâng cấp năm 2020)	Mô Rai	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nổi đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nổi trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nổi)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHD
8	Cấp NSH thôn Khok Klong (mới được sửa chữa,nâng cấp năm 2020)	Rờ Koi	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
9	Cấp NSH làng, Rờ Koi Đăk Đe (CT năm 2000, sửa chữa năm 2015, bàn giao năm 2017)	Rờ Koi	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	1	0
10	Cấp NSH thôn Bình Nam	Xã Sa Bình	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
11	Cấp NSH làng Bình Loong	Xã Sa Bình	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
12	Cấp NSH thôn Đăk Tăng	Sa Nghĩa	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
13	Cấp NSH thôn Nhơn Bình	Sa Nhơn	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
14	Cấp NSH làng Tum	Ya Ly	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
15	Cấp NSH làng Chờ	Ya Ly	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
16	Cấp NSH làng Điệp Look	Ya Tăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
17	Cấp NSH làng Tráp	Ya Tăng	0	1	0	1	0	1	0	1	0	1		0	0	0	1
18	Cấp NSH thôn 1,2,3	Ya Xiêr	0	1	1	0	1	0	1	0	0	1		0	0	1	0
X	Huyện Ia H'Drai		6	1	7	0	7	0	6	1	6	1		5	1	1	0
1	CNSH trường mầm non Tuổi Ngọc	Ia Dom	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
2	CNSH thôn Ia Muung và hạng mục phụ trợ	Ia Dom	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
3	CNSH thôn thôn 4	Ia Dom	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm *		(4) Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản lý (kiêm nhiệm với công trình 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đầu nối)		Nguồn tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
4	Công trình cấp nước sinh hoạt và hạng mục phụ trợ thôn 1	Ia Đal	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
5	Công trình cấp nước sinh hoạt và hạng mục phụ trợ thôn 1, thôn 2	Ia Đal	1	0	1	0	1	0	1	0	0	1		0	1	0	0
6	Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ia Đol	Ia Tơi	1	0	1	0	1	0	1	0	1	0		1	0	0	0
7	Công trình cấp NSH Trung tâm huyện Ia H'Drai	Ia Tơi	0	1	1	0	1	0	0	1	1	0		0	0	1	0
	Tổng cộng		191	149	210	130	257	83	229	111	144	196		124	69	112	35